



DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ - VPCNCLOG
ngày tháng 11 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng xét nghiệm: **Phòng khám chuyên khoa**

Medical Laboratory: **Specialist Clinic**

Cơ quan chủ quản: **Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Quy Nhơn**

Organization: **Institute of Malariology – Parasitology and Entomology Quy Nhon**

Lĩnh vực xét nghiệm: **Hoá sinh, Huyết học, Vi sinh**

Field of medical testing: **Biochemistry, Hematology, Microbiology**

Người phụ trách/
Representative: **BSCKII. Đào Trịnh Khánh Ly**

Số hiệu/ Code: **VILAS Med 035**

Hiệu lực/ Validation: Từ ngày /11/2025 đến ngày 07/04/2026

Địa chỉ/ Address: **27 Lý Thái Tổ, Phường Quy Nhơn Nam, Tỉnh Gia Lai**
27 Ly Thai To Street, Quy Nhon Nam ward, Gia Lai province

Địa điểm/ Location: **27 Lý Thái Tổ, Phường Quy Nhơn Nam, Tỉnh Gia Lai**
27 Ly Thai To Street, Quy Nhon Nam ward, Gia Lai province

Điện thoại/ Tel: **0935208637**

Email: **khanhly75@yahoo.com**

Website:

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 035

Lĩnh vực xét nghiệm: Huyết học

Discipline of medical testing: Hematology

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm (The name of medical tests)	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm (Principle/ Technical test)	Phương pháp xét nghiệm (Test method)
1.	Máu toàn phần (EDTA K2) Whole Blood (EDTA K2)	Đếm số lượng bạch cầu (WBC) <i>White Blood Cell count</i>	Điện trở kháng, Độ tán xạ ánh sáng tia laser <i>Electrical resistance, light scatter technique</i>	QTKT.HH.01B (2025) (DxH600) QTKT.HH.01C (2025) (Advia 2120i)
2.		Đếm số lượng hồng cầu (RBC) <i>Red Blood Cell count</i>	Điện trở kháng <i>Electrical resistance</i>	QTKT.HH.02B (2025) (DxH600) QTKT.HH.02C (2025) (Advia 2120i)
3.		Xác định lượng huyết sắc tố Hemoglobin (HGB) <i>Determination of Hemoglobin</i>	Quang học <i>Light scatter</i>	QTKT.HH.03B (2025) (DxH600) QTKT.HH.03C (2025) (Advia 2120i)
4.		Xác định lượng Hematocrit (HCT) <i>Determination of Hematocrit</i>	Tính toán <i>Calculation</i>	QTKT.HH.04B (2025) (DxH600) QTKT.HH.04C (2025) (Advia 2120i)
5.		Đếm số lượng tiểu cầu (PLT) <i>Platelets count</i>	Điện trở kháng <i>Electrical resistance</i>	QTKT.HH.05B (2025) (DxH600) QTKT.HH.05C (2025) (Advia 2120i)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 035

Lĩnh vực xét nghiệm: Hoá sinh

Discipline of medical testing: Biochemistry

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông-nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>(The name of medical tests)</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>(Principle/ Technical test)</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>(Test method)</i>
1.	Huyết thanh Serum	Định lượng Glucose <i>Determination of Glucose</i>	Đo quang <i>Colorimetric</i>	QTKT.SH.01 (2025) (AU680)
2.		Định lượng Ure <i>Determination of Ure</i>	Động học enzym <i>Enzym Kinetic</i>	QTKT.SH.02 (2025) (AU680)
3.		Định lượng Creatinin <i>Determination of Creatinin</i>	Động học enzym <i>Enzym Kinetic</i>	QTKT.SH.03 (2025) (AU680)
4.		Định lượng Acid Uric <i>Determination of Acid Uric</i>	Đo điểm cuối <i>Measure of end point</i>	QTKT.SH.04 (2025) (AU680)
5.		Định lượng Triglycerid <i>Determination of Triglycerid</i>	Đo điểm cuối <i>Measure of end point</i>	QTKT.SH.05 (2025) (AU680)
6.		Định lượng Cholesterol <i>Determination of Cholesterol</i>	Đo quang <i>Colorimetric</i>	QTKT.SH.06 (2025) (AU680)
7.		Định lượng GGT <i>Determination of GGT</i>	Động học enzym <i>Enzym Kinetic</i>	QTKT.SH.07 (2025) (AU680)
8.		Định lượng AST <i>Determination of AST</i>	Động học enzym <i>Enzym Kinetic</i>	QTKT.SH.08 (2025) (AU680)
9.		Định lượng ALT <i>Determination of ALT</i>	Động học enzym <i>Enzym Kinetic</i>	QTKT.SH.09 (2025) (AU680)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS***VILAS Med 035****Lĩnh vực xét nghiệm: Vi sinh***Discipline of medical testing: Microbiology*

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>(The name of medical tests)</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>(Principle/ Technical test)</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>(Test method)</i>
1.	Huyết thanh Serum	Phát hiện kháng thể IgG kháng ấu trùng giun lươn <i>Strongyloides Stercoralis IgG Diagnostic</i>	ELISA	QTKT.MD.01 (2025) Máy rửa Bio-Rad PW40 <i>PW 40 Microplate Washer</i> Máy đọc Bio-Rad PR4100 <i>PR4100 Microplate Reader</i>
2.		Phát hiện kháng thể IgG kháng ấu trùng giun đũa chó <i>Toxocara Canis IgG Diagnostic</i>	ELISA	QTKT.MD.02 (2025) Máy rửa Bio-Rad PW40 <i>PW 40 Microplate Washer</i> Máy đọc Bio-Rad PR4100 <i>PR4100 Microplate Reader</i>
3.		Phát hiện kháng thể IgG kháng sán lá gan lớn <i>Fasciolae Spp IgG Diagnostic</i>	ELISA	QTKT.MD.03 (2025) Máy rửa Bio-Rad PW40 <i>PW 40 Microplate Washer</i> Máy đọc Bio-Rad PR4100 <i>PR4100 Microplate Reader</i>

Ghi chú/ Note:

- QTKT.HH, QTKT.SH, QTKT.MD: Phương pháp nội bộ của PXN/ *Laboratory Developed Method*
- Trường hợp Phòng xét nghiệm cung cấp dịch vụ xét nghiệm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Department of laboratory that provides the medical testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*